

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/ 2018
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| 2. Báo cáo soát xét của Kiểm toán viên độc lập | 5 – 6 |
| 3. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 7 – 9 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 | 11 – 12 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 | 13 - 66 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : 3700146458

* *Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong niên độ kế toán 2018

Niên độ này là niên độ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty theo hình thức Công ty Cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | | |
|----|-----|---------------------|----------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Thành viên |
| 4. | Ông | Lê Văn Tám | Thành viên |
| 5. | Ông | Nguyễn Xuân Hoà | Thành viên |
| 6. | Ông | Lê Trọng Hiếu | Thành viên |
| 7. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | | |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà | Nguyễn Thuý Hằng | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | | |
|----|-----|---------------------|--|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. | Ông | Huỳnh Xuân Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. | Ông | Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc |
| 6. | Ông | Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 66.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số: 97/2018/BCSX-NTVA.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRI VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 07 đến trang 66, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc - Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 0486-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018

3384
ÔNG T
KIỂM
N T
HINH
THAN
CHI
R: H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2018 | Ngày 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 8.187.534.205.439 | 7.268.882.930.330 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 2.089.465.015.413 | 2.802.310.284.491 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.646.765.015.413 | 2.324.310.284.491 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 442.700.000.000 | 478.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 768.430.000.000 | 414.430.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 768.430.000.000 | 414.430.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.822.972.522.478 | 1.894.873.920.554 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 2.457.866.178.660 | 1.176.034.213.844 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 758.512.104.784 | 175.475.606.914 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 419.000.000.000 | 419.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.6 | 201.333.631.020 | 131.162.246.385 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (13.739.391.986) | (6.798.146.589) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1.432.735.367.407 | 2.061.673.216.071 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.8 | 1.432.735.367.407 | 2.061.673.216.071 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 73.931.300.141 | 95.595.509.214 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 2.631.184.757 | 2.571.951.177 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | V.10 | 1.616.241.762 | 57.576.980.759 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.11 | 69.683.873.622 | 35.446.577.278 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.557.453.851.529 | 2.679.976.114.742 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 121.028.451.170 | 159.454.000.170 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V.12 | 86.359.076.430 | 121.204.625.430 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | V.13 | 14.135.374.740 | 14.135.374.740 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | V.14 | 20.534.000.000 | 24.114.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 930.553.666.678 | 1.064.518.270.809 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.15 | 672.460.665.698 | 802.774.556.797 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.311.756.602.106 | 1.414.299.078.217 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (639.295.936.408) | (611.524.521.420) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.16 | 258.093.000.980 | 261.743.714.012 |
| 228 | - Nguyên giá | | 322.464.178.627 | 322.464.178.627 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (64.371.177.647) | (60.720.464.615) |

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2018 | Ngày 01/01/2018 |
|------------|---|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.17 | 239.490.477.909 | 239.970.717.517 |
| 231 | - Nguyên giá | | 268.347.334.369 | 266.718.601.769 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (28.856.856.460) | (26.747.884.252) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 905.413.797.176 | 871.513.723.861 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.18 | 28.433.779.296 | 7.487.800.193 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.19 | 876.980.017.880 | 864.025.923.668 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 326.117.923.219 | 298.211.308.300 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.20 | - | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.21 | 310.763.322.699 | 282.263.302.056 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.22 | 15.354.600.520 | 15.948.006.244 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 34.849.535.377 | 46.308.094.085 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.23 | 34.800.535.377 | 46.308.094.085 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.24 | 49.000.000 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.744.988.056.968 | 9.948.859.045.072 |

13-01-2018
 H
 TẾT
 Ơ
 1/1/2018

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2018 | Ngày 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 8.284.358.589.778 | 7.516.348.093.290 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 7.646.609.494.956 | 6.813.663.387.743 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.25 | 1.880.413.242.232 | 1.162.128.912.515 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.26 | 15.070.847.522 | 23.599.771.072 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.27 | 160.720.537.411 | 148.647.044.470 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.28 | 20.173.477.102 | 38.800.895.194 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.29 | 52.358.343.315 | 9.504.463.060 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.30 | - | 401.173.021 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.31 | 2.051.061.828.521 | 1.736.659.418.250 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.32 | 3.284.068.638.592 | 3.476.360.679.212 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.33 | 40.548.684.202 | 58.092.479.723 |
| 323 | 10. Quỹ bình ổn giá | V.34 | 142.193.896.059 | 159.468.551.226 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 637.749.094.822 | 702.684.705.547 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | - | 473.064.123 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | V.35 | 4.900.000.000 | 21.820.000.000 |
| 336 | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.36 | 403.599.378.031 | 411.550.098.649 |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | V.37 | 79.435.916.791 | 86.800.171.035 |
| 338 | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.38 | 149.813.800.000 | 182.041.371.740 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.460.629.467.190 | 2.432.510.951.782 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.39 | 2.460.629.467.190 | 2.432.510.951.782 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.39.1 | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| 416 | 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | V.39.2 | (25.055.943.283) | (26.016.079.844) |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | V.39.3 | 94.105.372.752 | 30.529.795.680 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 5.021.445.291 | (6.284.372.785) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 89.083.927.461 | 36.814.168.465 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | V.39.4 | 25.580.037.721 | 61.997.235.946 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.744.988.056.968 | 9.948.859.045.072 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.40 | 7.333.706.305.642 | 4.463.023.405.940 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.333.706.305.642 | 4.463.023.405.940 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.41 | 6.998.177.011.585 | 4.270.080.282.199 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 335.529.294.057 | 192.943.123.741 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.42 | 14.037.344.285 | 23.976.062.458 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.43 | 93.635.053.058 | 51.179.030.043 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 74.915.787.069 | 48.303.430.005 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết | VI.44 | 9.299.095.196 | 31.010.698.759 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.45 | 129.704.550.052 | 87.969.340.362 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.46 | 54.700.657.481 | 39.184.297.627 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 80.825.472.947 | 69.597.216.926 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.47 | 1.112.871.493 | 1.730.955.567 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.48 | 1.667.220.347 | 1.328.774.732 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (554.348.854) | 402.180.835 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 80.271.124.093 | 69.999.397.761 |
| 51 | 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.49 | 14.782.745.202 | 8.459.644.683 |
| 52 | 17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.50 | (49.000.000) | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 65.537.378.891 | 61.539.753.078 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | | 63.565.652.798 | 60.621.805.941 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | VI.51 | 1.971.726.093 | 917.947.137 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.52 | 269 | |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|-----------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 80.271.124.093 | 69.999.397.761 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 55.714.316.788 | 38.986.658.388 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 6.941.245.397 | (331.902.683) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.489.402.289) | (19.405.518.831) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 74.915.787.069 | 47.358.405.005 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (17.274.655.167) | 49.880.453.907 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 189.078.415.891 | 186.487.493.547 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.754.237.562.923) | 511.739.391.230 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 607.991.869.561 | 51.606.103.984 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 1.041.040.269.553 | (421.476.356.781) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 11.448.325.128 | (4.348.796.189) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (79.809.374.774) | (54.468.373.827) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (23.531.867.514) | (1.502.871.303) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.920.273.122 | 1.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (192.457.074.018) | (8.805.761.203) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (198.556.725.974) | 259.231.829.458 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (54.925.860.006) | (48.382.053.356) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.752.200.000.000) | (322.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.440.500.000.000 | 18.404.262.500 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 35.223.702.924 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 14.054.609.489 | 22.298.991.967 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (317.347.547.593) | (329.678.798.889) |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|-----------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 5.555.414.988.528 | 3.874.923.988.311 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (5.742.141.308.650) | (3.456.892.559.155) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (10.214.675.389) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (196.940.995.511) | 418.031.429.156 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (712.845.269.078) | 347.584.459.725 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | V.1 | 2.802.310.284.491 | 989.089.071.630 |
| 61 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 2.089.465.015.413 | 1.336.673.531.355 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty").

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP được Cổ phần hoá từ Công ty TNHH Một thành viên.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong năm là Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm Trụ sở chính; Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết sau đây:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

❖ Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

| | Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh |
|-----|--|--|---|
| 1. | Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM | Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM | Văn phòng Giao dịch và Cho thuê văn phòng |
| 2. | Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang. | Kinh doanh xăng dầu |
| 3. | Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước | Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước. | Kinh doanh xăng dầu |
| 4. | Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. | Kinh doanh xăng dầu |
| 5. | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk | Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh xăng dầu |
| 6. | Công viên Văn hóa Thanh Lễ | 563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Công viên vui chơi – Dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường,... |
| 7. | Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star | Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Dịch vụ Nhà hàng, Khách sạn |
| 8. | Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Kho chứa xăng dầu |
| 9. | Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ | Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM | Kho chứa xăng dầu |
| 10. | Ban Quản lý KCN Bình Đường - Sóng Thần I | Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp |
| 11. | Hệ thống 13 cửa hàng bán lẻ xăng dầu | Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh xăng dầu |
| 12. | Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn | Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh Vật liệu xây dựng |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

- ❖ **Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2018 bao gồm:**

| Công ty con và Công ty liên doanh liên kết | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty |
|---|---|---------------------------------------|
| 1. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Số 36/8 đường ĐT 743, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương | 56,84% |
| 2. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Tầng 2, Số 63 Đường Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương | 76,60% |
| 3. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Tầng 2, Số 63 Đường Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 80,00% |
| 4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương | Số 606 Đại Lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TX. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 100% |
| 5. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương | 35,02% |
| 6. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Số 306, Đường ĐT 743, Khu phố Trung Thắng, Phường Bình Thắng, TX Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | 25,00% |

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Giai đoạn hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

- + Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

- + Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty con đó.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày đầu tư, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và các giao dịch nội bộ, các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng tập đoàn sẽ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo

20384
CÔNG
KIỂM
ÁN T
CHÍNH
I THÀ
Ổ CH
TR P

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

82-
TYT
TOA
AM
HAN
NH P
NH
OC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 20 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 – 50 |
| - Giấy phép xả nước thải | 10 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm Bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 45 |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 50 |

9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (các khoản tiền gửi có kỳ hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

Xác định giá trị ban đầu của Lợi thế thương mại theo giá gốc: là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận.

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: “Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu “**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất”.

11. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá (dịch vụ), tài sản cho người mua sử dụng.

(Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ, BĐSĐT); Tiền lãi nhận trước của khoản cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Kế cả khoản tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống là phần nghĩa vụ mà người bán sẽ phải thực hiện trong tương lai...)

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu (bán hàng/cung cấp dịch vụ/ tài chính) của các kỳ kế toán sau

482-
TYT
A TOA
GAM
HANN
INH T
I MI
400

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ **Doanh thu hợp đồng xây dựng (HĐXD)**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

- a. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện HĐXD được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện HĐXD được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | ĐVT: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 3.709.065.509 | 25.514.121.189 |
| - Tiền gửi ngân hàng [a] | 1.643.055.949.904 | 2.298.796.163.302 |
| - Các khoản tương đương tiền [b] | 442.700.000.000 | 478.000.000.000 |
| Cộng | 2.089.465.015.413 | 2.802.310.284.491 |

[a] Trong đó khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối năm là USD 1,466.84.

[b] Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 768.430.000.000 | 414.430.000.000 |
|---|------------------------|------------------------|

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

482-0
TYTN
TOÁN
AM
HÀNG
NH P
MIN
COC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu cho vay ngắn hạn | 419.000.000.000 | 419.000.000.000 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|

Khoản tiền cho Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Hưng Thịnh vay theo hợp đồng số 01/HĐVV/TL-HT ngày 04/12/2017. Thời hạn cho vay là 6 tháng. Lãi suất cho vay là 0,50%/tháng.

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa | 2.423.435.132 | 2.423.435.132 |
| - Phải thu hao hụt xăng dầu | 1.033.491.656 | 1.651.597.257 |
| - Tạm ứng | 169.310.025.656 | 86.296.812.209 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Hồ Chí Minh | 18.056.177.777 | 19.899.927.777 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Dương | - | 3.592.974.493 |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | - | 3.945.006.820 |
| - Các đối tượng khác | 10.510.500.799 | 13.352.492.697 |
| Cộng | 201.333.631.020 | 131.162.246.385 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Nợ gốc | Dự phòng | Nợ gốc | Dự phòng |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Nguyệt | 2.897.012.000 | 2.897.012.000 | 2.897.012.000 | |
| - Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp -TNHH MTV BECAMEX | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại DAT | 2.500.714.089 | 2.500.714.089 | 2.500.714.089 | 2.800.714.089 |
| - Công ty TNHH Phúc An | 1.694.940.000 | 1.197.432.500 | 1.694.940.000 | 1.197.432.500 |
| - DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long | 1.446.839.586 | 1.446.839.586 | 1.446.839.586 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát | 1.226.440.000 | 1.226.440.000 | 1.226.440.000 | |
| - CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ) | 768.945.906 | 768.945.906 | 768.945.906 | |
| - Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền | 266.762.600 | 186.733.820 | 266.762.600 | |
| - Công ty TNHH Heewon Vina | 171.612.941 | 171.612.941 | 171.612.941 | |
| - DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát | 161.397.200 | 112.978.040 | 161.397.200 | |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý | 155.501.800 | 155.501.800 | 155.501.800 | |
| - Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông 68 | 124.800.000 | 124.800.000 | 124.800.000 | - |
| - Công ty CP đầu tư Thái Bình | 107.085.740 | 107.085.740 | 107.085.740 | |
| - Công ty CP Dân Sinh | 39.947.622 | 39.947.622 | 39.947.622 | |
| - Công ty TNHH Kimax | 3.347.942 | 3.347.942 | 3.347.942 | |
| Cộng | 14.365.347.426 | 13.739.391.986 | 14.365.347.426 | 6.798.146.589 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | - | 42.052.520.000 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 244.956.620.532 | 13.403.119.640 |
| - Công cụ, dụng cụ | 264.440.341 | 634.335.732 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | 15.184.679.909 |
| + <i>Chi phí đầu tư các căn hộ và đất nền đang xây để bán</i> | - | - |
| + <i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của hoạt động nông nghiệp</i> | - | 15.184.679.909 |
| - Thành phẩm | 601.855.612.283 | 590.829.710.341 |
| + <i>Thành phẩm xăng dầu</i> | 12.745.162.396 | - |
| + <i>Thành phẩm Bất động sản</i> | 588.896.371.953 | 590.525.104.553 |
| + <i>Thành phẩm khác</i> | 214.077.934 | 304.605.788 |
| - Hàng hoá | 585.350.774.170 | 1.399.012.425.679 |
| + <i>Hàng hóa (xăng dầu nhớt...)</i> | 527.402.804.626 | 1.344.180.407.872 |
| + <i>Hàng hóa Bất động sản</i> | 44.399.804.173 | 44.399.804.173 |
| + <i>Hàng hóa khác</i> | 13.548.165.371 | 10.432.213.634 |
| - Hàng gửi bán | 307.920.081 | 556.424.770 |
| Cộng | 1.432.735.367.407 | 2.061.673.216.071 |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 1.116.149.342 | 966.409.258 | 1.297.384.659 | 785.173.941 |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 987.047.945 | 1.015.865.888 | 979.436.942 | 1.023.476.891 |
| - Chi phí khác | 468.753.890 | 1.310.128.089 | 956.348.054 | 822.533.925 |
| Cộng | 2.571.951.177 | 3.292.403.235 | 3.233.169.655 | 2.631.184.757 |

10. Thuế GTGT được khấu trừ**1.616.241.762****57.576.980.759**

Khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | - | 1.264.762.804 |
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 1.793.871.103 | 1.554.010.635 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 1.630.793.721 | 947.804.841 |
| - Thuế Xuất, nhập khẩu | 65.186.296.821 | 31.678.369.808 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.629.190 | 1.629.190 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1.071.282.787 | - |
| Cộng | 69.683.873.622 | 35.446.577.278 |

12. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Lê Hoài Nam | 5.050.000.000 | 5.050.000.000 |
| - Trần Thị Kim Phương | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Bùi Thị Diệu Hằng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Ngô Thị Hồng Thoa | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Lê Thị Thủy | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| - Đồng Minh Tính | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| - Phạm Mai Thanh Thảo | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Phạm Thị Kim Thành | 2.250.000.000 | 2.650.000.000 |
| - Nguyễn Phi Công | 2.051.084.000 | 2.551.084.000 |
| - Dương Triều Đại | 2.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Lê Minh Tùng | 2.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Phạm Mai Thùy Trang | 2.000.000.000 | 4.500.000.000 |
| - Công ty CP XD và DV Hàng hải S.T.S (*) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Lương Thanh Phúc | 1.961.355.000 | 1.961.355.000 |
| - Trương Thị Xuyên | 1.190.986.000 | 1.190.986.000 |
| - Nguyễn Thị Ngọc Thủy | 1.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Nguyễn Văn Dũng | 1.000.000.000 | 2.800.000.000 |
| - Bùi Văn Quyết | 556.945.000 | 1.041.945.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác | 40.798.706.430 | 61.959.255.430 |
| Cộng | 86.359.076.430 | 121.204.625.430 |

(*) Khoản phải thu bên liên quan

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 13. Trả trước cho người bán dài hạn | 14.135.374.740 | 14.135.374.740 |
|--|-----------------------|-----------------------|

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

14. Phải thu dài hạn khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu | 480.000.000 | 480.000.000 |
| - Đặt cọc để thực hiện dự án kho xăng dầu Cục Hậu cần Quân khu 7 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Nguyễn Văn Dũng (thuê vườn Cao su 33ha) | - | 3.630.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 54.000.000 | 4.000.000 |
| Cộng | 20.534.000.000 | 24.114.000.000 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

15. Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhóm TS | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|---------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 965.570.141.182 | 115.301.265.709 | 279.114.468.971 | 6.029.798.980 | 45.160.200.123 | 3.123.203.252 | 1.414.299.078.217 |
| - Mua trong kỳ | | 107.280.000 | 1.366.312.727 | 20.329.722.725 | 116.000.000 | - | 50.000.000 | 21.969.315.452 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 50.000.000 | - | - | - | - | 50.000.000 |
| - Giảm khác | | 71.701.496.618 | 2.842.629.429 | 4.276.064.144 | 29.750.000 | 45.160.200.123 | 451.651.249 | 124.461.791.563 |
| - Số cuối kỳ | | 893.975.924.564 | 113.774.949.007 | 295.168.127.552 | 6.116.048.980 | - | 2.721.552.003 | 1.311.756.602.106 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 417.530.689.434 | 47.519.985.011 | 138.500.969.104 | 3.428.488.881 | 1.980.383.648 | 2.564.005.342 | 611.524.521.420 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 32.358.294.714 | 6.380.864.984 | 11.044.258.407 | 312.439.529 | - | 90.411.413 | 50.186.269.047 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 6.249.996 | 74.325.785 | - | - | - | 80.575.781 |
| - Giảm khác | | 15.837.672.176 | 977.345.069 | 3.103.464.356 | 31.039.740 | 1.980.383.648 | 404.373.289 | 22.334.278.278 |
| - Số cuối kỳ | | 434.051.311.972 | 52.917.254.930 | 146.367.437.370 | 3.709.888.670 | - | 2.250.043.466 | 639.295.936.408 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 548.039.451.748 | 67.781.280.698 | 140.613.499.867 | 2.601.310.099 | 43.179.816.475 | 559.197.910 | 802.774.556.797 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 459.924.612.592 | 60.857.694.077 | 148.800.690.182 | 2.406.160.310 | - | 471.508.537 | 672.460.665.698 |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | 1.939.724.039 | 579.556.359 | 26.052.168.678 | 459.320.690 | - | 1.271.427.888 | 30.302.197.654 |
| Tại ngày cuối kỳ | | 1.683.474.020 | 1.117.629.816 | 25.829.441.405 | 1.078.105.690 | - | 1.159.704.003 | 30.868.354.934 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

16. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất lâu dài (a) | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Giấy phép xả nước thải (b) | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 4.832.818.182 | 317.282.378.626 | 318.181.819 | 30.800.000 | 322.464.178.627 |
| - Tăng trong kỳ | | - | - | - | - | - |
| - Số cuối kỳ | | 4.832.818.182 | 317.282.378.626 | 318.181.819 | 30.800.000 | 322.464.178.627 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| - Số đầu năm | | - | 60.586.255.530 | 103.409.085 | 30.800.000 | 60.720.464.615 |
| - Khấu hao trong kỳ | | - | 3.634.804.734 | 15.908.298 | - | 3.650.713.032 |
| - Giảm trong kỳ | | - | - | - | - | - |
| - Số cuối kỳ | | - | 64.221.060.264 | 119.317.383 | 30.800.000 | 64.371.177.647 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 4.832.818.182 | 256.696.123.096 | 214.772.734 | - | 261.743.714.012 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 4.832.818.182 | 253.061.318.362 | 198.864.436 | - | 258.093.000.980 |

(a) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Cửa hàng xăng dầu số 7.

(b) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

17. Bất động sản đầu tư

| Chi tiêu | Nhóm BĐS Quyền sử dụng đất lâu dài [a] | Quyền sử dụng đất có thời hạn [b] | Nhà cửa, vật kiến trúc [a] | Nhà xưởng và văn phòng cho thuê | Tổng cộng |
|---|---|---|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| - Số đầu năm | 123.860.000.000 | 78.743.170.612 | 50.587.894.897 | 13.527.536.260 | 266.718.601.769 |
| - Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Số cuối kỳ | 123.860.000.000 | 78.743.170.612 | 52.216.627.497 | 13.527.536.260 | 268.347.334.369 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| - Số đầu năm | - | 13.369.144.640 | 6.108.668.039 | 7.270.071.573 | 26.747.884.252 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 874.926.198 | 795.159.378 | 438.886.632 | 2.108.972.208 |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Số cuối kỳ | - | 14.244.070.838 | 6.903.827.417 | 7.708.958.205 | 28.856.856.460 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 123.860.000.000 | 65.374.025.972 | 44.479.226.858 | 6.257.464.687 | 239.970.717.517 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 123.860.000.000 | 64.499.099.774 | 45.312.800.080 | 5.818.578.055 | 239.490.477.909 |
| TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | 348.802.766 | 348.802.766 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | 348.802.766 | 348.802.766 |

[a] Quyền sử dụng đất lâu dài và Tòa nhà cao ốc văn phòng cho thuê tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

[b] Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên.

2-00
TINH
TOÁN
M V
ÁNH
H PH
MINH
50

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

- Diện tích đất thuê tại ngày 31/12/2017 142.545,4 m²
- Thời hạn sử dụng đất 45 năm (đến ngày 24/10/2054)

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Khu Dân Cư và Kho cảng An Sơn | 16.263.882.556 | |
| - Khu Nhà Thương mại An Bình | 8.130.900.146 | 6.632.807.745 |
| - Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ | 3.184.004.146 | |
| - Khu Nhà Thương mại Phú Thọ | 854.992.448 | 854.992.448 |
| Cộng | 28.433.779.296 | 7.487.800.193 |

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình, dự án sau:

| Công trình | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Dự án Khu kho cảng An Sơn | 466.200.605.695 | 466.200.605.695 |
| - Dự án Kho xăng dầu VK102 | 134.563.716.173 | 127.698.287.520 |
| - Dự án Công viên mở rộng | 114.605.921.979 | 107.709.622.860 |
| - Công trình Mỏ Đá | 82.925.012.112 | 58.966.545.014 |
| - Chuyển nhượng QSSĐ P Bình Thắng Dĩ An | 18.503.820.000 | 18.503.820.000 |
| - Chuyển nhượng đất khu Chánh Mỹ | 17.808.113.439 | 17.808.113.439 |
| - Khu Công nghiệp Bình Đường | 1.070.934.525 | 945.540.525 |
| - Khu xử lý chất thải rắn Tân Mỹ | 899.802.310 | 885.436.818 |
| - Công trình Phụ khác | 40.402.091.647 | 65.307.951.797 |
| Cộng | 876.980.017.880 | 864.025.923.668 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

20. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày 30/6/2018 như sau:

| Công ty | Giá trị đầu tư của Tổng Công ty | Vốn điều lệ của Công ty con | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty |
|---|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 45.302.676.635 | 50.020.539.787 | 76,60% |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 24.000.000.000 | 30.000.000.000 | 80,00% |
| - Công ty Cổ phần SX Kinh doanh Thanh Lễ | 8.188.380.782 | 13.500.000.000 | 56,84% |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 43.738.905.964 | 26.000.000.000 | 100,00% |
| Cộng | 121.229.963.381 | | |

21. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 21.1 Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 274.961.578.348 | 282.263.302.056 |
| 21.2 Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 35.801.744.351 | - |
| Cộng | 310.763.322.699 | 282.263.302.056 |

21.1 Khoản đầu tư vào **Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương**. Tại ngày 30/6/2018, Tổng Công ty nắm giữ **25.000.000 Cổ phiếu**, chiếm **25%** Vốn điều lệ tại Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

21.2 Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (UPCoM: AFC)**. Vào ngày 05/01/2018, Tổng Công ty đã bán ra ngoài 3.206.509 Cổ phiếu AFC. Sau khi thoái vốn, Tổng Công ty nắm giữ **3.743.327 Cổ phiếu**, chiếm 35,02% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương. Do vậy từ thời điểm trên Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Tình hình biến động của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết như sau:

| Công ty | Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Cộng |
|--|---|--|------------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư | | | |
| - Số đầu năm | 256.458.010.136 | - | 256.458.010.136 |
| - Tăng trong kỳ | - | 37.937.734.355 | 37.937.734.355 |
| - Số cuối kỳ | 256.458.010.136 | 37.937.734.355 | 294.395.744.491 |
| Lợi nhuận lũy kế tại Công ty liên kết | | | |
| - Số đầu năm | 25.805.291.920 | - | 25.805.291.920 |
| - Lợi nhuận tại Công ty liên kết trong kỳ | 10.198.258.792 | (899.163.595) | 9.299.095.197 |
| - Nhận cổ tức trong kỳ | (17.500.000.000) | - | (17.500.000.000) |
| - Điều chỉnh khác trong kỳ | 17.500 | (1.236.826.409) | (1.236.808.909) |
| - Số cuối kỳ | 18.503.568.212 | (2.135.990.004) | 16.367.578.208 |
| Giá trị thuần khoản đầu tư liên kết | | | |
| - Số đầu năm | 282.263.302.056 | - | 282.263.302.056 |
| - Số cuối kỳ | 274.961.578.348 | 35.801.744.351 | 310.763.322.699 |
| 22. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.354.600.520 | | 15.948.006.244 |

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

23. Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 4.524.592.779 | 610.832.571 | 1.154.733.794 | 3.980.691.556 |
| - Phí giữ hộ xăng dầu từ năm 2012 đến năm 2018 [a] | 2.750.000.001 | - | 1.375.000.002 | 1.374.999.999 |
| - Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu 24 (2.089,1 m2) [b] | 3.685.820.737 | - | 134.029.845 | 3.551.790.892 |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 14.406.838.270 | 1.019.520.150 | 6.984.007.404 | 8.442.351.016 |
| - Lợi thế kinh doanh [c] | 20.940.842.298 | - | 3.490.140.384 | 17.450.701.914 |
| Cộng | 46.308.094.085 | 1.630.352.721 | 13.137.911.429 | 34.800.535.377 |

[a] Chi phí trả trước phí giữ hộ xăng dầu phải trả cho Kho xăng dầu VK 102, Cục Hậu Cần, Quân Khu 7 tại ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Điều 3 Hợp đồng tiếp nhận, giữ hộ và bơm rót xăng dầu số VK102.CHC.QK7-Thanh Lễ ngày 09 tháng 07 năm 2012 phí giữ hộ xăng dầu một năm là 2.000.000.000 đồng/năm (chưa gồm 10% thuế VAT) trong suốt thời gian 07 năm (từ năm 2012 đến hết năm 2018).

[b] Chi phí trả trước tiền thuê khu đất xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu số 24. Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24 tháng 08 năm 2011 Tổng Công ty thuê lại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4AB.7 tại Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Công đoàn Bình Dương trong thời hạn 20 năm, kể từ ngày bàn giao đất. Đơn giá thuê 20.000.000 đồng/tháng, tiền thuê đất cho 20 năm là 4.800.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).

[c] Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Tổng Công ty phân bổ lợi thế thương mại trong thời gian 3 năm.

24. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 49.000.000 -

Khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản tiền phải nộp 1% trên số tiền ứng trước theo tiến độ để mua bất động sản.

482
 3TY
 M TO
 TÂN
 NHÀ
 ANH
 HÍ M
 HỒ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

25. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Soleum Energy PTE LTD | 855.178.082.044 | 380.774.189.222 |
| - HL Energy Trading PTE LTD | 668.823.411.156 | - |
| - Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 291.294.097.687 | 641.521.672.944 |
| - XN Xử lý rác | 11.967.667.928 | 7.636.391.058 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh | 8.800.000.000 | - |
| - Lâm Văn Hùng | 8.415.000.000 | - |
| - Công ty TNHH XNK SC và mua bán Phụ tùng Ô tô Minh Trí Dũng | 6.769.290.000 | - |
| - Công ty TNHH DV và TM XD Tựu Khanh | 6.106.056.000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển xây dựng Halo | 4.724.671.600 | - |
| - Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiện Sinh | 4.159.584.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vertical Synergy Việt Nam | 3.328.240.640 | - |
| - Công ty CP Giải pháp cơ điện Mes | 2.715.384.550 | 2.715.384.550 |
| - Công ty TNHH Toàn Lực | 1.807.528.435 | - |
| - Công ty Cổ phần Việt Hùng | 897.242.658 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Sơn Thư | 888.845.834 | - |
| - Công ty TNHH Cơ khí Đặng Vũ | 788.000.000 | 1.575.500.000 |
| - Daemyung Crusher Co., LTD | 505.550.100 | 2.258.490.353 |
| - Công ty TNHH MTV Thiết bị Công nghệ và Tự Động Hóa Nam Sang | 219.092.280 | 219.092.280 |
| - Petrolimex Singapore PTE LTD | - | 115.336.428.781 |
| - Công ty TNHH Địa Ốc Ngôi Nhà Thân Yêu | - | 3.912.449.184 |
| - Các đối tượng khác | 3.025.497.320 | 6.179.314.143 |
| Cộng | 1.880.413.242.232 | 1.162.128.912.515 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

26. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Bà Cheng Hsiu Min | 11.441.925.000 | 11.441.925.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phương Anh | 608.108.642 | - |
| - Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An | 431.113.000 | 220.000 |
| - Công ty TNHH Nhật Đông | 266.540.600 | 266.540.600 |
| - DNTN Trạm Kinh Doanh Xăng Dầu Phú An | - | 311.516.900 |
| - DNTN Tân Phong | - | 235.200.000 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Thành Phát | - | 224.153.600 |
| - Phòng QLĐT TP. Thủ Dầu Một | - | 9.864.729.600 |
| - Các đối tượng khác | 2.323.160.280 | 1.255.485.372 |
| Cộng | 15.070.847.522 | 23.599.771.072 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

27. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Phải nộp trong kỳ | Thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | (863.726.223) | 128.627.630.837 | 93.892.386.451 | 33.871.518.163 |
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (1.554.010.635) | 234.685.511.108 | 234.925.371.576 | (1.793.871.103) |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | (947.804.841) | 59.142.628.713 | 59.825.617.593 | (1.630.793.721) |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu | (31.678.369.808) | 106.538.616.604 | 140.046.543.617 | (65.186.296.821) |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 14.055.257.997 | 17.111.367.360 | 23.531.867.514 | 7.634.757.843 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1.146.206.891 | 908.877.351 | 2.795.675.649 | (740.591.407) |
| - Thuế Tài nguyên | 1.868.800 | 13.503.200 | 14.952.800 | 419.200 |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | 5.808.014.653 | 12.500.980.930 | 18.308.995.583 | - |
| - Thuế Bảo vệ môi trường | 93.107.971.170 | 622.711.333.320 | 597.017.982.855 | 118.801.321.635 |
| - Phí, lệ phí | 68.000.000 | 762.167.400 | 749.967.400 | 80.200.000 |
| - Lợi nhuận nộp ngân sách | 34.057.059.188 | - | 34.057.059.188 | - |
| Cộng | 113.200.467.192 | 1.183.002.616.823 | 1.205.166.420.226 | 91.036.663.789 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 148.647.044.470 | | | 160.720.537.411 |
| - Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.11) | (35.446.577.278) | | | (69.683.873.622) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * Không chịu thuế : Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất
- * 5% : Nước sinh hoạt
- * 10% : Xăng, dầu, nhớt các loại; cho thuê văn phòng, nhà xưởng...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng Xăng nhập khẩu và 8% áp dụng cho mặt hàng Xăng E5 Ron 92.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế Nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 165/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014: quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015-2018.
- Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2015-2018.

Tiền thuế đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

28. **Phải trả người lao động** 20.173.477.102 38.800.895.194

Tiền lương và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

29. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 3.066.896.526 | 3.873.058.387 |
| - Phí môi giới | 413.364.184 | 413.364.184 |
| - Tiền thuê đất phải trả | 5.264.912.396 | - |
| - Giá vốn trích trước pha chế xăng E5 | 37.117.170.209 | - |
| - Chi phí thi công | - | 4.983.828.951 |
| - Chi phí ăn ca | - | 233.711.538 |
| - Chi phí khác | 6.496.000.000 | 500.000 |
| Cộng | 52.358.343.315 | 9.504.463.060 |

30. **Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Tiền thuê ngắn hạn nhận trước đối với hoạt động cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, cho thuê văn phòng:

| | Kỳ này |
|-----------------------------------|-----------------|
| - Số đầu năm | 401.173.021 |
| - Tăng trong kỳ | 5.165.015.270 |
| - Doanh thu đã thực hiện trong kỳ | (5.566.188.291) |
| - Số cuối kỳ | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

31. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 945.192.886 | 932.262.270 |
| - Bảo hiểm xã hội | 4.464.190.967 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 787.798.418 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 350.807.603 | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 1.684.716.596.757 | 1.678.262.347.125 |
| - Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương | 1.377.880.800 | 1.377.880.800 |
| - Khoản phải trả liên quan Khu TMDV DC Định Hòa | 51.502.974.300 | 51.502.974.300 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 270.027.984.880 | - |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất TX. Thuận An | 2.132.596.072 | - |
| - Thuế TNCN phải trả CNV | 975.880.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 33.779.925.838 | 4.583.953.755 |
| Cộng | <u>2.051.061.828.521</u> | <u>1.736.659.418.250</u> |

12-0
YTN
TOA
AM
IAN
IH P
MIN
OC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2018

| 32. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Số đầu năm | Vay trong kỳ | Trả nợ vay trong kỳ | Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá | Số cuối kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------------|---|--------------------------|
| 32.1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương | 843.920.971.183 | 1.898.326.896.579 | (1.561.001.830.260) | - | 1.181.246.037.502 |
| 32.2 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương | 1.287.003.203.968 | 1.548.055.242.924 | (2.050.704.415.066) | 1.531.971.300 | 785.886.003.126 |
| 32.3 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 485.610.388.505 | 512.280.165.024 | (997.890.553.529) | - | - |
| 32.4 Malayan Banking Berhad - MayBank | 199.858.579.497 | 433.537.203.656 | (418.973.154.478) | 570.425.709 | 214.993.054.384 |
| 32.5 Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 293.686.372.107 | - | - | 293.686.372.107 |
| 32.6 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 528.171.936.059 | 869.529.108.238 | (650.897.472.824) | - | 746.803.571.473 |
| 32.7 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Huyện Phú Giáo Bình Dương | 7.400.000.000 | - | (7.400.000.000) | - | - |
| 32.8 Vay dài hạn đến hạn trả | 124.395.600.000 | - | (64.722.800.000) | 1.780.800.000 | 61.453.600.000 |
| Cộng | 3.476.360.679.212 | 5.555.414.988.528 | (5.751.590.226.157) | 3.883.197.009 | 3.284.068.638.592 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

32.1 Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi Nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 066K16 Kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 079B16 ngày 20/10/2016, Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cấp tín dụng số 066K16 ngày 20/10/2017, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 006K18 ngày 9 tháng 02 năm 2018). Các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.2 Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 18.005/2018-HỆTDHM/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 12/01/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.500.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/06/2018
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-2016- 00767 ngày 14/06/2016, cụ thể:

- Hạn mức vay : 700.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 14/6/2019
- Thời hạn vay : 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

32.4 Vay ngắn hạn của Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo hợp đồng số HCMC-HN/LO/THALEXIM/2018/01 ngày 06/02/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 10.000.000 USD
- Mục đích vay :
 - L/C: Nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô/hàng hoá/thành phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh
 - FEC: Dự phòng biến động ngoại tệ
- Lãi suất :
 - Thu tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm
 - Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.5 Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 8407.18.110.969666.TD ngày 26/03/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20,000,000.00 USD hoặc VND tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/10/2018
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu giai đoạn 2017-2018
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/83406/HĐTĐ ngày 22/06/2017, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng vay
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

33. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| | Số đầu năm | Trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 51.286.094.556 | 2.970.239.000 | | -(16.377.472.156) | 37.878.861.400 |
| - Quỹ phúc lợi | 5.969.813.894 | - | 2.000.000 | (3.954.090.226) | 2.017.723.668 |
| - Quỹ khen thưởng Ban Điều hành | 836.571.273 | - | - | (184.472.139) | 652.099.134 |
| Cộng | 58.092.479.723 | 2.970.239.000 | 2.000.000 | (20.516.034.521) | 40.548.684.202 |

34. Quỹ bình ổn giá

Tình hình tăng, giảm Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Trích trong kỳ | Sử dụng trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ bình ổn giá | 156.501.244.770 | 118.433.655.900 | 136.504.800.172 | 138.430.100.498 |
| - Lãi quỹ bình ổn giá | 2.967.306.456 | 796.489.105 | - | 3.763.795.561 |
| Cộng | 159.468.551.226 | 119.230.145.005 | 136.504.800.172 | 142.193.896.059 |

35. Người mua trả tiền trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Dương Yến Nhi | 900.000.000 | - |
| - Huỳnh Song Ngọc Trinh | 3.000.000.000 | - |
| - Lê Minh Lý | 1.000.000.000 | - |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - TNHH MTV BECAMEX | - | 21.820.000.000 |
| Cộng | 4.900.000.000 | 21.820.000.000 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

36. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, cho thuê văn phòng:

| | Kỳ này |
|-----------------------------------|------------------------|
| - Số đầu năm | 411.550.098.649 |
| - Tăng trong kỳ | - |
| - Doanh thu đã thực hiện trong kỳ | (7.950.720.618) |
| - Số cuối kỳ | 403.599.378.031 |

37. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 29.435.916.791 | 28.640.171.035 |
| - Công ty CP Giang Nam Logistics (*) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 8.160.000.000 |
| Cộng | 79.435.916.791 | 86.800.171.035 |

(*) Khoản tiền nhận hợp tác đầu với Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015.

38. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | Trả nợ vay trong kỳ | Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|--|------------------------|
| 38.1 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | 132.434.500.000 | - | - | 132.434.500.000 |
| 38.2 Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương | 7.215.100.000 | - | (1.780.800.000) | 5.434.300.000 |
| 38.3 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | 15.355.000.000 | (3.410.000.000) | - | 11.945.000.000 |
| 38.4 Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Dương | 27.036.771.740 | - | (27.036.771.740) | - |
| Cộng | 182.041.371.740 | (3.410.000.000) | (28.817.571.740) | 149.813.800.000 |

-00
 TNHH
 DẮN
 M V
 ANH
 PH
 TINH
 SỞ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

38.1 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo các Hợp đồng sau:

❖ **Hợp đồng vay số 14490121/2014/HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 23 tháng 12 năm 2014, cụ thể:**

- Hạn mức vay : **300.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Dùng để thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư kho cảng thủy nội địa An Sơn (bao gồm cả cho vay để bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án Khu kho cảng thủy nội địa An Sơn gồm: công trình bến, kè, kho, bãi, cầu cảng, công trình kỹ thuật, giao thông, cây xanh, công trình hành chính - dịch vụ - phụ trợ,... thuộc Dự án Khu kho cảng thủy nội địa An Sơn theo Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 14.49.0123/TC ngày 23 tháng 12 năm 2014. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất tạm định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 432.575.000.000 Đồng

Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản dưới đây:

- + Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án Khu kho cảng thủy nội địa An Sơn
- + Các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm
- + Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan đến các tài sản nêu trên

Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp động sản số 14.49.0127/TC ngày 23 tháng 12 năm 2014, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 60.000.000.000 Đồng

- **Số dư 30/06/2018 : 73.875.000.000 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : 49.250.000.000 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 24.625.000.000 Đồng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

❖ Hợp đồng vay số 15.49.0012/2015-HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LE ngày 16 tháng 3 năm 2015, cụ thể:

- Hạn mức vay : **224.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Cho vay thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK102-Nhà Bè giai đoạn 1 (bao gồm cả cho vay bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuê Giá trị gia tăng đầu vào của dự án
- Lãi suất : Xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè gồm: hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, bãi đậu xe, hệ thống tường kè và hệ thống tuyến ống công nghệ), cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của nhà kho (nhà kho, nhà điều hành cấp phát, hệ thống bảo vệ, hệ thống ngăn đê chống tràn dầu, trạm xử lý nước nhiễm dầu, hệ thống trang thiết bị phục vụ xuất nhập tồn trữ xăng dầu), hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, điện, cống, hàng rào, thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè theo Quyết định số 2212/QĐ-BTL ngày 12/12/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 7. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15.49.0032/TC ngày 16/3/2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 96.443.000.000 VND

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mở rộng Kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè giai đoạn 1 (hệ thống bồn chứa, đường ống công nghệ, máy móc thiết bị các loại,...). Các quyền, lợi ích của Bên B phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15.49.0033/TC ngày 16 tháng 03 năm 2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 185.135.000.000 VND

- Số dư 30/06/2018 : **116.451.500.000 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : 83.184.500.000 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 33.267.000.000 Đồng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

38.2 Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng sau:

❖ **Hợp đồng tín dụng số HĐ số 01/2014/HĐTD ngày 08/7/2014 và Phụ lục ngày 31/12/2014 điều chỉnh Lịch trả nợ, các điều khoản cụ thể:**

- Hạn mức vay : **8.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng trạm trung chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 5%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Cam kết bảo lãnh của TCT Thanh Lễ
- **Số dư 30/06/2018 : 2.941.100.000 Đồng**

Trong đó

- *Vay dài hạn* : 2.101.100.000 Đồng
- *Nợ đến hạn trả* : 840.000.000 Đồng

❖ **Hợp đồng tín dụng số HĐ số 04/2016/HĐTD ngày 30/05/2016, các điều khoản cụ thể:**

- Hạn mức vay : **4.970.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- **Số dư 30/06/2018 : 3.479.600.000 Đồng**

Trong đó

- *Vay dài hạn* : 2.982.800.000 Đồng
- *Nợ đến hạn trả* : 496.800.000 Đồng



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

❖ **Hợp đồng tín dụng 09/2017/HĐTD ngày 16/11/2017 và Phụ lục ngày 30/11/17 về Lịch trả nợ, các điều khoản cụ thể:**

- Hạn mức vay : **4.430.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Thư bảo lãnh vay vốn của BIDV (phong tỏa Tài khoản Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 4.430.000.000 Đồng)
- **Số dư 30/06/2018 : 4.356.000.000 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : 3.912.000.000 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 444.000.000 Đồng

38.3 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 441.0035/2015/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 12 tháng 3 năm 2015, cụ thể:

- Hạn mức vay : **30.700.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Mua tàu chở dầu Sông Châu 1 trọng tải 4,999T
- Lãi suất : 10,5% và được điều chỉnh theo từng kỳ
- Tài sản đảm bảo : Tàu chở dầu Song Chau 1 hình thành từ vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo: 38.412.000.000

Bảo lãnh trả nợ của Tổng công ty Thương mại XNK Thanh Lễ- CTCP. Trị giá 15.350.000.000 đồng

- **Số dư 30/06/2018 : 11.945.000.000 Đồng**

Trong đó

- Nợ đến hạn trả : 6.820.000.000 Đồng

3848
NGT
IEM
V TA
H NH
THAN
CHI
TP H

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

39. Vốn chủ sở hữu

| | Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| 39.1 | Vốn đầu tư của CSH | 2.366.000.000.000 | - | - | 2.366.000.000.000 |
| 39.2 | Chênh lệch đánh giá lại Tài sản | (26.016.079.844) | 960.136.561 | - | (25.055.943.283) |
| 39.3 | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | 30.529.795.680 | 63.575.577.072 | - | 94.105.372.752 |
| 39.4 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 61.997.235.946 | 1.971.726.093 | 38.388.924.318 | 25.580.037.721 |
| | Cộng | 2.432.510.951.782 | 66.507.439.726 | 38.388.924.318 | 2.460.629.467.190 |

39.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của các Cổ đông như sau:

| Cổ đông | Số cổ phiếu | Vốn góp | Tỷ lệ |
|--|--------------------|--------------------------|----------------|
| - Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương | 116.134.800 | 1.161.348.000.000 | 49,08% |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương | 37.856.000 | 378.560.000.000 | 16,00% |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 35.490.000 | 354.900.000.000 | 15,00% |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | 34.422.600 | 344.226.000.000 | 14,55% |
| - Phạm Kim Oanh | 4.732.000 | 47.320.000.000 | 2,00% |
| - Nguyễn Trọng Vinh | 2.575.410 | 25.754.100.000 | 1,09% |
| - Nguyễn Thanh Toàn | 686.775 | 6.867.750.000 | 0,29% |
| - Nguyễn Văn Trí | 600.000 | 6.000.000.000 | 0,25% |
| - Hoàng Thị Cúc | 600.000 | 6.000.000.000 | 0,25% |
| - Phạm Minh Phương | 400.000 | 4.000.000.000 | 0,17% |
| - Lê Thị Kim Châu | 350.000 | 3.500.000.000 | 0,15% |
| - 369 cổ đông khác | 2.752.415 | 27.524.150.000 | 1,17% |
| Cộng | 236.600.000 | 2.366.000.000.000 | 100,00% |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Thông tin về cổ phiếu:

| | | |
|---|-------------|----------|
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | Đồng |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đã chào bán | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | - | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |

39.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: “Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất”.

Tình hình biến động khoản Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 17.726.907.566 | - | 17.726.907.566 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 340.898.869 | - | 340.898.869 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 6.988.136.848 | - | 6.988.136.848 |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương (*) | 960.136.561 | (960.136.561) | - |
| Cộng | 26.016.079.844 | (960.136.561) | 25.055.943.283 |

(*) Tại ngày 05/01/2018, Tổng Công ty đã bán ra ngoài 3.206.509 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương. Sau khi thoái vốn, Tổng Công ty nắm giữ **3.743.327 Cổ phiếu**, chiếm tỷ lệ 35,02% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương. Do vậy từ thời điểm trên Tổng Công ty không còn kiểm soát Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương nữa và Công ty trở thành Công ty liên kết được theo dõi tại khoản mục Đầu tư vào liên doanh, liên kết (thuyết minh số V.21).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

39.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)

| | Kỳ này |
|--|-----------------------|
| - Lợi nhuận năm trước chưa PP chuyển năm nay | 30.529.795.680 |
| - Điều chỉnh lợi nhuận năm trước | 9.924.274 |
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay | 63.565.652.798 |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay | - |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau | 94.105.372.752 |

39.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Cổ phiếu Quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| - Số đầu năm | 60.918.270.000 | (9.094.280) | 75.311.628 | 1.012.748.598 | 61.997.235.946 |
| - Lãi/ (lỗ) trong kỳ | - | | - | 1.971.726.093 | 1.971.726.093 |
| - Thoái vốn các công ty con | (37.385.270.000) | 9.094.280 | - | (722.909.770) | (38.099.085.490) |
| - Chia cổ tức trong kỳ | - | | - | (289.838.828) | (289.838.828) |
| - Số cuối kỳ | 23.533.000.000 | - | 75.311.628 | 1.971.726.093 | 25.580.037.721 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | ĐVT: VND | |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
| 40. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 6.717.898.240.064 | 4.225.222.146.695 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 404.697.935.729 | 34.855.983.293 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 175.226.037.304 | 170.665.241.652 |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS | 35.884.092.545 | 32.280.034.300 |
| Cộng | 7.333.706.305.642 | 4.463.023.405.940 |
| 41. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.452.790.742.457 | 4.113.834.097.617 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 404.416.603.271 | 34.569.354.560 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 117.018.987.478 | 116.974.187.764 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 23.950.678.379 | 4.702.642.258 |
| Cộng | 6.998.177.011.585 | 4.270.080.282.199 |
| 42. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.489.402.289 | 19.082.149.204 |
| - Lãi thanh lý khoản đầu tư | 2.135.534.994 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 322.330.619 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 412.407.002 | 4.566.817.602 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 4.765.033 |
| Cộng | 14.037.344.285 | 23.976.062.458 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

43. Chi phí tài chính

| | | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 74.915.787.069 | 48.303.430.005 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 18.629.265.989 | - |
| - Chi phí tài chính khác | 90.000.000 | 2.875.600.038 |
| Cộng | 93.635.053.058 | 51.179.030.043 |

44. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 10.198.258.791 | 31.010.698.759 |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | (899.163.595) | - |
| Cộng | 9.299.095.196 | 31.010.698.759 |

45. Chi phí bán hàng

| | | |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 48.083.367.260 | 32.666.134.522 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 1.232.366.101 | 1.267.014.994 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.534.291.916 | 1.947.830.376 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 15.099.139.137 | 10.914.644.262 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.136.906.451 | 19.907.631.474 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 32.618.479.187 | 21.266.084.734 |
| Cộng | 129.704.550.052 | 87.969.340.362 |

46. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 19.400.695.970 | 12.690.181.708 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 212.272.235 | 497.205.907 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 406.659.236 | 651.191.014 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.052.178.547 | 3.643.047.834 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 43.897.048 | 6.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | 6.941.245.397 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.380.477.359 | 5.598.563.169 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 10.263.231.689 | 16.098.107.995 |
| Cộng | 54.700.657.481 | 39.184.297.627 |

33848
CÔNG TY
KIỂM T
V TÀI
H NH
THANH
CHÍ T
P HỒ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

| | | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 47. Thu nhập khác | | | |
| - Thu hoàn nhập các khoản dự phòng | 7.854.545 | - | |
| - Thu nhập khác | 1.105.016.948 | 1.730.955.567 | |
| Cộng | 1.112.871.493 | 1.730.955.567 | |
| 48. Chi phí khác | | | |
| - Phí tàu già, phí lưu tàu | 941.105.000 | - | |
| - Chi phí khác | 726.115.347 | 1.328.774.732 | |
| Cộng | 1.667.220.347 | 1.328.774.732 | |
| 49. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành | | | |
| | | | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 80.271.124.093 | |
| - Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế | | 2.941.697.114 | |
| - Điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế | | 9.299.095.196 | |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | | 73.913.726.011 | |
| - Thuế suất thuế TNDN | | 20% | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 14.782.745.202 | |
| 50. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (49.000.000) | | - | |
| Khoản thuế thu nhập hoãn lại xác định theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu ứng trước theo tiến độ của khách hàng chuyển nhượng Bất động sản. | | | |
| 51. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | |
| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | - | (1.274.746.798) | |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 2.116.325.010 | 1.566.807.824 | |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 338.384.453 | 465.073.957 | |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | (482.983.370) | 160.812.154 | |
| Cộng | 1.971.726.093 | 917.947.137 | |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

52. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | |
|--|----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 63.565.652.798 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 236.600.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 269 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin tài chính

❖ Thông tin về cổ phần hoá

Tổng Công ty đã thực hiện thành công cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước.

Từ ngày 01/01/2018, Tổng Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các số liệu so sánh của kỳ kế toán trước được ghi nhận từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH MTV.

❖ Thông tin về thoái vốn tại Công ty con

Ngày 05/01/2018, Tổng Công ty đã bán thành công hơn 3.2 triệu cổ phiếu của Công ty CP Nông lâm nghiệp Bình Dương (UPCoM: AFC). Sau giao dịch, Tổng Công ty còn sở hữu 3.7 triệu cổ phiếu AFC, tương ứng với tỷ lệ nắm giữ là 35.02%. Từ thời điểm trên Tổng Công ty không còn kiểm soát Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương nữa và Công ty trở thành Công ty liên kết được theo dõi tại khoản mục Đầu tư vào liên doanh, liên kết.

Trong kỳ kế toán này, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty không hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty CP Nông lâm nghiệp Bình Dương mà chỉ đánh giá ghi nhận theo phương pháp Vốn Chủ sở hữu.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

2. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Công ty con |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty TNHH Hải Linh | Cổ đông |
| - Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S | Cổ đông |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2018

Giao dịch với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lê | Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty TNHH Hải Linh | Công ty CP Xăng dầu DV hàng hai S.T.S |
|--------------------------------|---|----------------------------------|---|---|---------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------------|
| Nợ phải thu khách hàng | | | | | | | | |
| - Số đầu năm | 4.757.991.297 | 186.389.217.376 | | - | | 3.506.332.000 | 170.132.785.901 | 255.526.683.342 |
| - Tăng trong kỳ | 20.105.320.541 | 412.215.892.770 | | 72.651.530 | | 51.576.919.000 | 2.433.238.616.266 | 391.166.110.135 |
| - Giảm trong kỳ | 15.221.182.228 | 293.953.882.244 | | 61.634.830 | | 55.131.365.000 | 1.578.809.083.524 | 139.643.795.258 |
| - Số cuối kỳ | 9.642.129.610 | 304.651.227.902 | | 11.016.700 | | (48.114.000) | 1.024.562.318.643 | 507.048.998.219 |
| Cổ tức và tiền thu khác | | | | | | | | |
| - Số đầu năm | 2.730.987.953 | 2.352.429.659 | | 345.285.000 | 9.172.427.607 | 37.887.121 | | |
| - Tăng trong kỳ | 3.638.798.884 | 2.407.749.686 | | | | 17.500.000.000 | | |
| - Giảm trong kỳ | 6.369.786.837 | 4.760.179.345 | | 345.285.000 | | 17.500.000.000 | | |
| - Số cuối kỳ | - | - | | - | 9.172.427.607 | 37.887.121 | | |
| Nợ phải trả người bán | | | | | | | | |
| - Số đầu năm | 14.626.764.854 | - | 609.520.000 | - | | | | |
| - Tăng trong kỳ | 44.157.946.896 | 254.724.144.346 | | 155.610.181 | | | | |
| - Giảm trong kỳ | 50.544.770.634 | 252.311.833.066 | 609.520.000 | 155.610.181 | | | | |
| - Số cuối kỳ | 8.239.941.116 | 2.412.311.280 | | - | | | | |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2018

Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là: 1.260.000.000 Đồng.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

